Chi tiết mã HS 8112.51.00

Mã HS	8112.51.00
Mô tả hàng hóa	Beryli, crôm, hafini, reni, tali, cađimi, germani, vanadi, gali, indi và niobi (columbi), và các sản phẩm từ các kim loại này, kể cả phế liệu và mảnh vụn / - Tali: / - - Chưa gia công; bột
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	08/11/2026 11:14:18
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/81125100/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K12469
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N12469
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q12469
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ12469
Thuế XK ưu đãi CPTPP	5	5%	115/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CM12469
Thuế XK ưu đãi EVFTA	5	5%	116/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CP12469
Thuế XK ưu đãi UKVFTA	5	5%	117/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CS12469

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E11822
ATIGA	2022	2022	0	AT!E11765
ATIGA	2023	2023	0	AT!F11765
ATIGA	2024	2024	0	AT!G11765
ATIGA	2025	2025	0	AT!H11765
ATIGA	2026	2026	0	AT!I11765
ATIGA	2027	2027	0	AT!J11765
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E11817
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F11817

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G11817
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H11817
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I11817
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J11817
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E11818
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F11818
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G11818
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H11818
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I11818
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J11818
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F11821
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H11771
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F11777
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G11777
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H11777
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I11777
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J11777
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K11777
VKFTA	2022	2022	0	VK!E11810
VKFTA	2023	2023	0	VK!F11810
VKFTA	2024	2024	0	VK!G11810
VKFTA	2025	2025	0	VK!H11810
VKFTA	2026	2026	0	VK!I11810
VKFTA	2027	2027	0	VK!J11810
VCFTA	2022	2022	0	VC!D11855
VCFTA	2023	2023	0	VC!E11855

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F11855
VCFTA	2025	2025	0	VC!G11855
VCFTA	2026	2026	0	VC!H11855
VCFTA	2027	2027	0	VC!I11855
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D11840
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E11840
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F11840
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G11840
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H11840
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I11840
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D11840
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E11840
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F11840
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G11840
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H11840
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I11840
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D11857
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E11857
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F11857
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G11857
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H11857
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I11857
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D11856
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E11856
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F11856
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G11856

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H11856
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I11856
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D11803
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E11803
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F11803
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G11803
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H11803
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I11803
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J11803
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D11840
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E11840
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F11840
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G11840
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H11840
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I11840
RCEP B	2022	2022	0	B!D11840
RCEP B	2023	2023	0	B!E11840
RCEP B	2024	2024	0	B!F11840
RCEP B	2025	2025	0	B!G11840
RCEP B	2026	2026	0	B!H11840
RCEP B	2027	2027	0	B!I11840
RCEP C	2022	2022	0	C!D11840
RCEP C	2023	2023	0	C!E11840
RCEP C	2024	2024	0	C!F11840
RCEP C	2025	2025	0	C!G11840
RCEP C	2026	2026	0	C!H11840

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I11840
RCEP D	2022	2022	0	D!D11839
RCEP D	2023	2023	0	D!E11839
RCEP D	2024	2024	0	D!F11839
RCEP D	2025	2025	0	D!G11839
RCEP D	2026	2026	0	D!H11839
RCEP D	2027	2027	0	D!I11839
RCEP E	2022	2022	0	E!D11843
RCEP E	2023	2023	0	E!E11843
RCEP E	2024	2024	0	E!F11843
RCEP E	2025	2025	0	E!G11843
RCEP E	2026	2026	0	E!H11843
RCEP E	2027	2027	0	E!I11843
RCEP F	2022	2022	0	F!D11840
RCEP F	2023	2023	0	F!E11840
RCEP F	2024	2024	0	F!F11840
RCEP F	2025	2025	0	F!G11840
RCEP F	2026	2026	0	F!H11840
RCEP F	2027	2027	0	F!I11840
VIFTA	2024	2024	0	VI!F10950
VIFTA	2025	2025	0	VI!G10950
VIFTA	2026	2026	0	VI!H10950
VIFTA	2027	2027	0	VI!I10950

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	TNKS khai thác đã chế biến thành SP khác (181/2025/NĐ-CP PL2)		181/2025/NĐ-CP	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8112.51.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 8112.51.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N12469), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
TNKS khai thác đã chế biến thành SP khác (181/2025/NĐ-CP PL2)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.